

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

Báo cáo tài chính riêng Quý 3 niên độ 2018 – 2019

Cho giai đoạn tài chính
từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Bảng cân đối kế toán riêng	3 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	6 - 7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 - 56

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa, trước đây là Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh ("Công ty"), là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính đăng ký của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở, và các hoạt động đầu tư.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 253, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Hồng Dương	Chủ tịch	
Bà Đặng Huỳnh Ước My	Thành viên	
Ông Henry Chung	Thành viên	
Bà Nguyễn Thùy Vân	Thành viên	
Ông See Beow Tean	Thành viên	
Ông Lê Ngọc Thông	Thành viên	bổ nhiệm ngày 15/11/2018
Bà Nguyễn Thị Hoa	Phó chủ tịch thường trực	miễn nhiệm ngày 15/11/2018

TIỂU BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Tiểu ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thùy Vân	Trưởng ban
Ông Henry Chung	Thành viên
Ông See Beow Tean	Thành viên

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thanh Ngữ	Tổng Giám đốc	
Bà Trần Quế Trang	Phó Tổng Giám đốc thường trực	bổ nhiệm ngày 15/11/2016 miễn nhiệm ngày 28/02/2019
Bà Dương Thị Tô Châu	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Quốc Thảo	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Quang Hải	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Đức Tôn	Quyền Giám đốc Chi nhánh	
Ông Lê Huy Thành	Giám đốc Khối Nông nghiệp kiêm Giám đốc Phát triển Nguyên liệu Vùng 1	bổ nhiệm ngày 01/07/2018
Bà Trương Thị Kim Phương	Giám đốc Kinh doanh	
Ông Trần Huy Hào	Giám đốc Điều hành Trung tâm Thương mại TTC Plaza Tây Ninh	bổ nhiệm ngày 01/09/2018
Ông Huỳnh Văn Pháp	Giám đốc Kinh doanh	
Ông Trang Thanh Trúc	Giám đốc Đối ngoại	
Bà Đoàn Vũ Uyên Duyên	Phó Giám đốc Khối Tài chính – Kế toán	bổ nhiệm ngày 05/09/2018
Ông Lưu Anh Kiệt	Phó Giám đốc Chi nhánh	bổ nhiệm ngày 01/04/2018
Bà Lê Hà Thị Mai Thảo	Giám đốc Cung ứng	bổ nhiệm ngày 15/10/2018
Ông Nguyễn Bá Chủ	Giám đốc Nhân sự	bổ nhiệm ngày 20/11/2018
Ông Nguyễn Anh Vũ	Giám đốc Phát triển	bổ nhiệm ngày 09/11/2018
	Giám đốc Quan hệ Đầu tư	bổ nhiệm ngày 01/08/2018
Ông Trương Trí Cường	Quyền Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 15/12/2018
	Giám đốc Quản lý hệ thống	bổ nhiệm ngày 22/08/2018 miễn nhiệm ngày 22/08/2018

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Phạm Hồng Dương.

Ông Nguyễn Thanh Ngữ được Ông Phạm Hồng Dương ủy quyền để ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019 theo Quyết định số 44/2018/QĐ – CT.HĐQT ngày 29 tháng 10 năm 2018.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 03 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2019	Ngày 30 tháng 06 năm 2018
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.858.720.269.951	4.276.199.011.506
110	I. Tiền	4	32.428.919.695	56.585.754.828
111	1. Tiền		32.428.919.695	56.585.754.828
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	45.499.432.590	46.323.850.003
121	1. Chứng khoán kinh doanh		866.825.267	2.529.288.253
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(367.392.677)	(1.205.438.250)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		45.000.000.000	45.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.765.685.070.877	2.616.751.590.028
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	1.880.663.436.109	1.148.741.677.253
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	1.268.691.506.627	1.295.171.011.943
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	437.200.000.000	113.800.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	211.503.289.366	107.891.841.203
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7, 9	(32.373.161.225)	(48.852.940.371)
140	IV. Hàng tồn kho	10	966.886.896.951	1.516.096.011.030
141	1. Hàng tồn kho		972.549.633.984	1.547.056.717.834
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(5.662.737.033)	(30.960.706.804)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		48.219.949.838	40.441.805.617
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	39.197.375.897	31.459.034.403
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		39.802.727	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	8.982.771.214	8.982.771.214

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2019	Ngày 30 tháng 06 năm 2018
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		12.258.357.065.576	12.567.457.395.400
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		109.739.714.945	162.160.445.217
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn	7	73.309.055.999	60.566.551.291
216	2. Phải thu dài hạn khác	9	36.430.658.946	101.593.893.926
220	II. Tài sản cố định		535.979.618.972	587.622.664.765
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	524.974.820.838	575.008.791.730
222	Nguyên giá		2.177.453.102.027	2.145.609.476.874
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.652.478.281.189)	(1.570.600.685.144)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	11.004.798.134	12.613.873.035
228	Nguyên giá		25.955.526.541	26.000.266.541
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(14.950.728.407)	(13.386.393.506)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	156.287.305.518	161.581.787.394
231	1. Nguyên giá		176.757.947.173	176.757.947.173
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(20.470.641.655)	(15.176.159.779)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		56.777.334.260	10.972.903.560
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	56.777.334.260	10.972.903.560
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	16	11.166.113.205.757	11.483.375.664.386
251	1. Đầu tư vào công ty con	16.1	10.955.346.221.985	11.065.553.278.185
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết	16.2	149.249.052.000	31.579.200.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	16.3	83.229.696.444	403.236.496.444
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(21.711.764.672)	(16.993.310.243)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		233.459.886.124	161.743.930.078
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	228.160.280.775	155.459.549.932
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		5.299.605.349	6.284.380.146
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		17.117.077.335.527	16.843.656.406.906

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2019	Ngày 30 tháng 06 năm 2018
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		5.488.087.461.393	5.209.400.513.919
310	I. Nợ ngắn hạn		4.454.017.955.129	4.160.614.231.226
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	300.976.463.850	181.514.785.015
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	141.613.555.224	21.820.269.941
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	43.140.471.177	87.451.432.472
314	4. Phải trả người lao động		(1.201.405.715)	3.929.192.216
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	199.215.040.663	53.636.090.640
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	8.681.654.513	4.099.827.339
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	22	41.699.055.915	8.301.992.652
320	8. Vay ngắn hạn	23	3.622.303.718.632	3.754.991.615.292
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		97.589.400.870	44.869.025.659
330	II. Nợ dài hạn		1.034.069.506.264	1.048.786.282.693
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21	18.312.945.625	12.537.563.120
337	2. Phải trả dài hạn khác	22	6.382.806.960	6.359.756.280
338	3. Vay dài hạn	23	1.009.373.753.679	1.029.888.963.293
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	24	11.628.989.874.134	11.634.255.892.987
410	I. Vốn chủ sở hữu		11.628.989.874.134	11.634.255.892.987
411	1. Vốn cổ phần		5.867.405.520.000	5.570.186.730.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		5.867.405.520.000	5.570.186.730.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		6.243.045.915.565	6.243.045.915.565
415	3. Cổ phiếu quỹ		(1.099.985.561.092)	(1.099.985.561.092)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		124.701.077.143	69.863.681.464
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		493.822.922.518	851.145.127.050
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		236.677.278.068	308.596.087.663
421b	- Lợi nhuận năm nay		257.145.644.450	542.549.039.387
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		17.117.077.335.527	16.843.656.406.906


Lê Văn Danh
Người lập


Lê Phát Tín
Kế toán trưởng


Nguyễn Thanh Ngữ
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 04 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	1.549.623.927.402	1.225.801.717.701	4.113.108.136.896	3.692.891.507.196
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25.1	795.362.786	2.476.388.600	5.084.817.201	4.792.032.457
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	1.548.828.564.616	1.223.325.329.101	4.108.023.319.695	3.688.099.474.739
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26	1.356.268.817.216	990.764.458.433	3.781.639.231.640	3.174.929.985.235
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		192.559.747.400	232.560.870.668	326.384.088.055	513.169.489.504
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25.2	45.222.664.320	93.501.981.000	444.679.050.398	386.746.298.222
22	7. Chi phí tài chính	27	96.341.804.836	78.062.081.486	298.621.087.221	214.699.039.617
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		89.948.915.969	72.579.005.871	276.088.492.241	201.893.271.482
25	8. Chi phí bán hàng	28	32.523.780.268	22.025.828.198	83.022.355.041	57.308.815.022
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	28.779.466.742	33.889.655.866	85.929.631.935	101.584.102.506
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		80.137.359.874	192.085.286.118	303.490.064.256	526.323.830.581

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
31	11. Thu nhập khác	29	7.883.456.681	5.798.455.195	22.289.451.897	16.630.957.787
32	12. Chi phí khác	29	4.525.564.027	4.323.750.526	24.540.637.990	12.951.192.878
40	13. (Lỗ) lợi nhuận khác	29	3.357.892.654	1.474.704.669	(2.251.186.093)	3.679.764.909
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		83.495.252.528	193.559.990.787	301.238.878.163	530.003.595.490
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	-	19.355.997.704	43.108.458.915	77.311.022.721
52	16. (Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	984.774.797	90.708.934
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		83.495.252.528	174.203.993.083	257.145.644.451	452.601.863.835


Lê Văn Danh
Người lập


Lê Phát Tín
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Ngữ
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 04 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2017 đến ngày 31 tháng 03 năm 2018
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		301.238.878.163	530.003.595.490
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định và bất động sản đầu tư	12, 13, 14	93.967.016.388	89.905.349.735
03	Dự phòng		2.397.928.821	17.225.700.093
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(6.283.713.866)	199.695.774
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(417.775.160.813)	(372.420.264.570)
06	Chi phí lãi vay	27	276.088.492.241	201.893.271.482
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		249.633.440.934	466.807.348.004
09	Tăng các khoản phải thu		(651.362.824.865)	(1.204.580.484.911)
10	Giảm hàng tồn kho		468.985.460.412	380.847.129.023
11	(Tăng) giảm các khoản phải trả		322.619.613.511	486.521.203.411
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(9.020.020.415)	55.688.857.001
13	Giảm (tăng) chứng khoán kinh doanh		1.662.462.986	(8.777.632.025)
14	Tiền lãi vay đã trả		(242.028.378.410)	(120.554.294.108)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(55.565.878.038)	(67.574.822.452)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(9.073.922.188)	(520.533.710)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		75.849.953.927	(12.143.229.767)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(23.059.974.661)	(310.554.785.068)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		57.300.000.000	1.156.415.229
23	Tiền chi cho vay và tiền gửi ngân hàng		(271.500.000.000)	(424.800.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi ngân hàng		226.000.000.000	31.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác		(7.462.795.800)	(22.802.162.710)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		222.006.800.000	105.028.846.050
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		59.575.124.421	23.692.075.768
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		262.859.153.960	(597.279.610.731)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)

cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2017 đến ngày 31 tháng 03 năm 2018
33	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	Tiền thu từ đi vay		4.757.640.063.625	3.941.291.217.595
36	Tiền chi trả nợ gốc vay		(4.923.781.233.093)	(3.343.179.898.985)
	Cổ tức đã trả	24.2	(192.585.985.080)	(423.350.915)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(358.727.154.548)	597.687.967.695
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(20.018.046.661)	(11.734.872.803)
60	Tiền đầu năm		56.585.948.612	62.187.577.074
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền cuối năm	4	32.428.919.695	50.452.704.271




Lê Văn Danh
Người lập


Lê Phát Tín
Kế toán trưởng


Nguyễn Thanh Ngữ
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 04 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa, trước đây là Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh ("Công ty"), là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") với mã giao dịch là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính đăng ký của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm cơ sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở và các hoạt động đầu tư.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 253, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng**

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 16.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Năm tài chính năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 7 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi căn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)*

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán riêng khi Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 30 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phần mềm máy tính	2 - 6 năm
Phương tiện vận tải	4 - 8 năm
Tài sản khác	4 - 15 năm

3.8 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 25 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

Chi phí phân bổ ngoài vụ và chi phí phát triển vùng nguyên liệu được tính toán và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở sản lượng đường thực tế sản xuất trong năm.

3.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên số lượng điện thực tế đã bán và chuyển tải lên lưới điện theo giá bán điện đã thỏa thuận trước.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN

	VND	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2019	Ngày 30 tháng 06 năm 2018
Tiền mặt	1.359.212.073	341.962.365
Tiền gửi ngân hàng	31.069.707.622	56.243.792.463
Các khoản tương đương tiền	-	-
TỔNG CỘNG	32.428.919.695	56.585.754.828

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

5.1 Chứng khoán kinh doanh

	Ngày 31 tháng 03 năm 2019		Ngày 30 tháng 06 năm 2018	
	Số cổ phần	Giá trị (VND)	Số cổ phần	Giá trị (VND)
Cổ phiếu niêm yết				
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình ("HBC")	27.950	851.802.767	55.000	2.514.265.753
- Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Nghệ Tĩnh ("SB1")	1.000	15.022.500	1.000	15.022.500
TỔNG CỘNG		866.825.267		2.529.288.253
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(367.392.677)		(1.205.438.250)
GIÁ TRỊ THUẦN		499.432.590		1.323.850.003

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đây là các khoản tiền gửi tại ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Định có thời hạn mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất 6,8% một năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2019	Ngày 30 tháng 06 năm 2018
Phải thu bên khác	1.342.212.131.587	228.784.589.072
Trong đó:		
- Công ty TNHH Nước Giải khát Suntory Pepsico Việt Nam	58.021.677.000	26.498.147.550
- Công Ty TNHH Nestle Việt Nam	10.560.984.596	18.504.025.050
- Công Ty TNHH Nước Giải Khát Coca-Cola Việt Nam	11.313.074.850	21.604.149.000
- Các khách hàng khác	1.262.316.395.141	162.179.166.797
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 31)	538.451.304.522	919.957.088.181
TỔNG CỘNG	1.880.663.436.109	1.148.741.677.253
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi	(764.235.708)	-
GIÁ TRỊ THUẦN	1.879.899.200.401	1.148.741.677.253

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	VND	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2019	Ngày 30 tháng 06 năm 2018
Ngắn hạn	1.268.691.506.627	1.295.171.011.943
Trả trước cho bên khác	549.175.623.351	244.770.774.224
Trong đó:		
- Nông dân (*)	196.259.410.110	242.392.641.721
- Các khoản trả trước khác	352.916.213.241	2.217.422.503
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 31)	719.515.883.276	1.050.400.237.719
Dài hạn	73.309.055.999	60.566.551.291
Trả trước cho nông dân (*)	73.309.055.999	60.566.551.291
TỔNG CỘNG	1.342.000.562.626	1.355.737.563.234
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(29.598.567.593)	(37.679.401.032)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.312.401.995.033	1.318.058.162.202

(*) Khoản trả trước cho nông dân trồng mía được đảm bảo một phần bởi quyền sử dụng đất của nông dân và hưởng lãi suất từ 9,6% đến 10,8% một năm.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2019	Ngày 30 tháng 06 năm 2018
Số đầu kỳ	37.679.401.032	28.559.697.354
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	11.455.569.585	10.893.136.812
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(19.536.403.024)	(1.773.433.134)
Số cuối kỳ	29.598.567.593	37.679.401.032

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2019	Ngày 30 tháng 06 năm 2018
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 31)	430.300.000.000	-
Phải thu bên khác (*)	6.900.000.000	113.800.000.000
TOTAL	437.200.000.000	113.800.000.000

(*) Đây là khoản phải thu về cho vay ngắn hạn có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất cho vay 7,5% một năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019

9. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2019	Ngày 30 tháng 06 năm 2018
Ngắn hạn	211.503.289.366	107.891.841.203
Lãi phải thu	137.619.869.478	82.910.452.925
Tạm ứng cho nhân viên	33.964.674.984	13.275.328.201
Chi hộ	-	6.013.123.775
Ký quỹ	1.886.827.746	539.542.000
Phải thu ngắn hạn khác	38.031.917.158	5.153.394.302
Dài hạn	36.430.658.946	101.593.893.926
Ký quỹ thuê đất	36.430.658.946	100.243.412.180
Ký quỹ thuê kho và văn phòng	-	1.350.481.746
TỔNG CỘNG	247.933.948.312	209.485.735.129
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(2.010.357.925)	(11.173.539.339)
GIÁ TRỊ THUẦN	245.923.590.387	198.312.195.790
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	86.792.010.971	106.666.150.613
Phải thu từ bên khác	159.131.579.416	91.646.045.177

10. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Ngày 31 tháng 03 năm 2019		Ngày 30 tháng 06 năm 2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	311.572.497.955	(5.662.737.033)	655.984.913.971	(25.297.989.771)
Thành phẩm	339.624.506.116	-	543.031.170.973	-
Nguyên vật liệu	205.857.123.512	-	243.889.720.802	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	48.081.775.937	-	79.068.243.574	-
Công cụ, dụng cụ	404.416.984	-	20.775.916.535	(5.662.737.033)
Hàng gửi đi bán	66.856.267.259	-	4.326.751.979	-
Hàng mua đang đi đường	153.046.221	-	-	-
TỔNG CỘNG	972.549.633.984	(5.662.737.033)	1.547.056.717.834	(30.960.706.804)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2019	Ngày 30 tháng 06 năm 2018
Ngắn hạn	39.197.375.897	31.459.034.403
Chi phí phát triển vùng nguyên liệu	11.072.105.529	8.703.551.892
Chi phí ngoài vụ chờ kết chuyển	12.207.003.568	16.044.645.770
Khác	15.918.266.800	6.710.836.741
Dài hạn	228.160.280.775	155.459.549.932
Tiền thuê đất trả trước	207.496.533.594	145.774.617.596
Khác	20.663.747.181	9.684.932.336
TỔNG CỘNG	267.357.656.672	186.918.584.335

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	VND Tổng cộng
Nguyên giá:						
Ngày 30 tháng 06 năm 2018	437.455.800.580	1.611.541.360.806	24.748.513.051	9.518.284.161	62.345.518.276	2.145.609.476.874
Mua mới	-	-	2.605.518.182	4.071.090.412	1.256.000.000	7.932.608.594
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	26.186.878.694	-	-	-	26.186.878.694
Thanh lý	(505.275.862)	(1.142.026.240)	(261.133.333)	(367.426.700)	-	(2.275.862.135)
Ngày 31 tháng 03 năm 2019	436.950.524.718	1.636.586.213.260	27.092.897.900	13.221.947.873	63.601.518.276	2.177.453.102.027
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết	23.943.972.035	151.458.887.241	7.335.620.011	4.971.255.624	58.405.330.530	246.115.065.441
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Ngày 30 tháng 06 năm 2018	197.260.697.741	1.291.971.194.870	15.665.631.794	6.672.561.784	59.030.598.955	1.570.600.685.144
Khấu hao trong kỳ	10.819.418.041	69.623.710.306	1.659.323.660	787.999.593	474.491.166	83.364.942.766
Thanh lý	(328.130.964)	(530.655.724)	(261.133.333)	(367.426.700)	-	(1.487.346.721)
Ngày 31 tháng 03 năm 2019	207.751.985.578	1.361.064.248.692	17.063.822.121	7.093.134.677	59.505.090.121	1.652.478.281.189
Giá trị còn lại:						
Ngày 30 tháng 06 năm 2018	240.195.102.839	319.570.165.936	9.082.881.257	2.845.722.377	3.314.919.321	575.008.791.730
Ngày 31 tháng 03 năm 2019	229.198.539.140	275.521.964.568	10.029.075.779	6.128.813.196	4.096.428.155	524.974.820.838

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

			VND
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Ngày 30 tháng 06 năm 2018	11.068.791.819	14.931.474.722	26.000.266.541
Thanh lý	-	(44.740.000)	(44.740.000)
Ngày 30 tháng 06 năm 2018	11.068.791.818	14.886.734.723	25.955.526.541
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	1.610.377.636	4.022.646.150	5.633.023.786
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Ngày 30 tháng 06 năm 2018	4.685.069.892	8.701.323.614	13.386.393.506
Hao mòn trong kỳ	239.831.088	1.369.243.813	1.609.074.901
Thanh lý	-	(44.740.000)	(44.740.000)
Ngày 31 tháng 03 năm 2019	4.924.900.980	10.025.827.427	14.950.728.407
Giá trị còn lại:			
Ngày 30 tháng 06 năm 2018	6.383.721.927	6.230.151.108	12.613.873.035
Ngày 31 tháng 03 năm 2019	6.143.890.838	4.860.907.296	11.004.798.134

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	VND	
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>
	<i>Tổng cộng</i>	
Nguyên giá:		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	147.461.524.173	29.296.423.000
Giá trị hao mòn lũy kế:		
Ngày 30 tháng 06 năm 2018	9.806.486.630	5.369.673.149
Khấu hao trong kỳ	4.861.611.096	432.870.780
Ngày 31 tháng 03 năm 2019	14.666.492.444	5.804.149.211
Giá trị còn lại:		
Ngày 30 tháng 06 năm 2018	137.655.037.543	23.926.749.851
Ngày 31 tháng 03 năm 2019	132.795.031.729	23.492.273.789

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 03 năm 2019. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ trên cơ sở bất động sản đầu tư (trung tâm thương mại) hầu hết đã được cho thuê tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2019</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2018</i>
Hệ thống sấy bã mía	-	-
Hệ thống dây chuyền máy móc thiết bị đang lắp đặt	51.537.263.143	7.605.344.521
Chi phí bảo trì máy móc thiết bị	5.240.071.117	3.367.559.039
TỔNG CỘNG	56.777.334.260	10.972.903.560

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2019</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2018</i>
Đầu tư vào công ty con (<i>Thuyết minh số 16.1</i>)	10.955.346.221.985	11.065.553.278.185
Đầu tư vào công ty liên kết (<i>Thuyết minh số 16.2</i>)	149.249.052.000	31.579.200.000
Đầu tư vào đơn vị khác (<i>Thuyết minh số 16.3</i>)	83.236.496.444	403.236.496.444
TỔNG CỘNG	11.187.831.770.429	11.500.368.974.629
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(21.711.764.672)	(16.993.310.243)
GIÁ TRỊ THUẦN	11.166.113.205.757	11.483.375.664.386

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con như sau:

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 31 tháng 03 năm 2019			Ngày 30 tháng 06 năm 2018		
		Chi phí đầu tư (VND)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	% sở hữu	Chi phí đầu tư (VND)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	% sở hữu
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai	Sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía; sản xuất phân bón, vật tư ngành nông nghiệp; sản xuất và bán điện; và tư vấn kỹ thuật	9.206.061.271.500	100,00	100,00	9.206.061.271.500	100,00	100,00
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn MTV Thành Thành Công Gia Lai	Sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía; trồng cây mía, sản xuất và phân phối điện; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; chế biến hàng nông sản; sản xuất và kinh doanh phân bón và đầu tư tài chính	658.850.304.600	100,00	100,00	658.850.304.600	100,00	100,00
Công ty TNHH Mía Đường TTC Attapeu	Sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu đường; trồng cây mía, cao su, cây lấy dầu, cây hàng năm khác; sản xuất truyền tải và phân phối điện; và bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	532.109.999.975	100,00	19,00	532.109.999.975	100,00	19,00
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Tư nhân Đầu tư TSU	Mua bán, sản xuất và đóng gói đường thô, đường tinh luyện để bán trong lãnh thổ Singapore và xuất khẩu trong khu vực	269.779.200.000	100,00	94,94	269.779.200.000	100,00	94,94
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Cồn Thành Thành Công	Sản xuất cồn và các sản phẩm liên quan; kinh doanh cồn và các sản phẩm liên quan (bán sỉ); sản xuất và kinh doanh điện; sản xuất phân bón và trồng mía	189.000.000.000	90,00	90,00	189.000.000.000	90,00	90,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con như sau: (tiếp theo)

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 31 tháng 03 năm 2019			Ngày 30 tháng 06 năm 2018		
		Chi phí đầu tư (VND)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	% sở hữu	Chi phí đầu tư (VND)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	% sở hữu
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh (*)	Trồng, chế biến, kinh doanh các sản phẩm ngành mía đường	-	-	-	117.669.852.000	99,88	39,23
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong (**)	Sản xuất đường; trồng mía, lúa mì, cao su và các loại cây lâm sản; chế biến hàng nông sản, thực phẩm, chế biến đồ uống có cồn; gia công, chế tạo và lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp thực phẩm; kinh doanh xuất nhập khẩu tổng hợp	61.228.783.200	70,17	29,99	53.765.987.400	81,53	23,95
Công ty TNHH Hải Vi	Trồng mía; dịch vụ trồng trọt và sau thu hoạch; chăm sóc cây giống; lắp đặt thiết bị, tư vấn chuyển giao kỹ thuật ngành mía đường; bán buôn phân bón, sản phẩm nông hóa, máy móc và phụ tùng máy nông nghiệp	22.196.662.710	100,00	100,00	22.196.662.710	100,00	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con như sau: (tiếp theo)

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 31 tháng 03 năm 2019			Ngày 30 tháng 06 năm 2018		
		Chi phí đầu tư	Tỷ lệ quyền biểu quyết	% sở hữu	Chi phí đầu tư	Tỷ lệ quyền biểu quyết	% sở hữu
		(VND)	(%)		(VND)	(%)	
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía đường Thành Thành Công	Nghiên cứu và lai tạo mía giống; phân tích đất, kỹ thuật canh tác và thuốc bảo vệ thực vật; chế tạo máy móc cơ giới trong sản xuất mía	15.120.000.000	100,00	48,00	15.120.000.000	100,00	48,00
Công ty TNHH MTV Nước Miaqua	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; sản xuất và chế biến nước ngọt, nước trái cây và sữa đậu nành; và sản xuất nước tinh khiết đóng chai	1.000.000.000	100,00	100,00	1.000.000.000	100,00	100,00
TỔNG CỘNG		10.955.346.221.985			11.065.553.278.185		
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư		(20.970.548.228)			(16.252.093.909)		
		10.934.375.673.757			11.049.301.184.276		

(*) Trong kỳ Nhóm Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng 10.000.000 cổ phiếu trong Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh. Theo đó, Nhóm Công ty không còn quyền kiểm soát trong Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh và công ty này không còn là công ty con của Công ty (Thuyết minh số 17.1 – Báo cáo hợp nhất).

(**) Trong kỳ, Công ty đã hoàn thành việc mua thêm 350.366 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đường Nước Trong ("Đường Nước Trong"). Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty trong Đường Nước Trong tăng từ 23,95% lên 29,99%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

Tên công ty liên kết	Ngày 31 tháng 03 năm 2019			Ngày 30 tháng 6 năm 2018		
	Chi phí đầu tư (VND)	Tỷ lệ quyền biểu quyết sở hữu		Chi phí đầu tư (VND)	Tỷ lệ quyền biểu quyết sở hữu	
		(%)	%		(%)	%
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh (i)	31.579.200.000	20,10	19,13	31.579.200.000	20,10	19,13
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh (*)	117.669.852.000	39,23	39,23	-	-	-
TỔNG CỘNG	149.249.052.000			31.579.200.000		

(i) Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh ("Hóa chất Tây Ninh") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 45121000238 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 18 tháng 08 năm 2010, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở chính của Hóa chất Tây Ninh đặt tại Ấp Hội An, Xã Tân Hội, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty là sản xuất tinh bột và các sản phẩm liên quan đến tinh bột; sản xuất các sản phẩm có đặc nhân tạo, đồ uống không có cồn và nước khoáng, hợp chất nitơ; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.

(*) Khoản đầu tư trong Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh trở thành khoản đầu tư khác do giao dịch chuyển nhượng cổ phiếu trong kỳ.

16.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết về các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Ngày 31 tháng 03 năm 2019		Ngày 30 tháng 06 năm 2018	
	Chi phí đầu tư (VND)	% sở hữu	Chi phí đầu tư (VND)	% sở hữu
Công ty Cổ Phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	82.495.280.000	2,87	402.495.280.000	13,50
Đầu tư dài hạn khác	734.416.444	-	741.216.444	-
TỔNG CỘNG	83.229.696.444		403.236.496.444	
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(741.216.334)		(741.216.334)	
GIÁ TRỊ THUẬN	82.488.480.000		402.495.280.110	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BẠN NGÂN HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2019	Ngày 30 tháng 06 năm 2018
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 31)	45.196.128.262	162.922.400.809
Phải trả bên khác	255.780.335.588	18.592.384.206
Trong đó:		
- Nông dân	118.261.718.683	11.702.802.970
- Khác	137.518.616.905	6.889.581.236
TỔNG CỘNG	300.976.463.850	181.514.785.015

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÂN HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2019	Ngày 30 tháng 06 năm 2018
Bên liên quan (Thuyết minh số 31)	101.575.943.550	18.161.749.960
Bên khác	40.037.611.674	3.658.519.981
TỔNG CỘNG	141.613.555.224	21.820.269.941

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2019	Ngày 30 tháng 06 năm 2018
Phải nộp		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	36.086.703.746	48.544.122.870
Thuế giá trị gia tăng	6.991.840.065	2.134.563.720
Thuế thu nhập cá nhân	61.927.366	631.038.782
Tiền thuế đất	-	36.141.707.100
TỔNG CỘNG	43.140.471.177	87.451.432.472
Phải thu		
Thuế giá trị gia tăng	8.982.771.214	8.982.771.214
TỔNG CỘNG	8.982.771.214	8.982.771.214

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2019	Ngày 30 tháng 06 năm 2018
Chi phí lãi vay	71.217.064.218	33.264.661.807
Chi phí sản xuất đường	-	-
Chi phí mua mìn	85.766.698.421	10.256.354.525
Chi phí vận chuyển	6.341.331.880	1.665.306.100
Khác	35.889.946.144	8.449.768.208
TỔNG CỘNG	199.215.040.663	53.636.090.640

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện khoản tiền nhận trước từ các khách hàng liên quan hoạt động cho thuê mặt bằng ở Trung tâm Thương mại TTC Tây Ninh tại Số 217 - 219, Đường 30/4, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và các dịch vụ liên quan tới hoạt động cho thuê.

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2019	Ngày 30 tháng 06 năm 2018
Ngắn hạn	41.699.055.915	8.301.992.652
Chi phí vận chuyển và thu hoạch	9.916.362.905	1.678.625.434
Thuê máy móc		1.510.000.000
Ký quỹ	1.304.106.200	1.216.706.200
Cổ tức	326.175.775	419.959.415
Khác	30.152.411.035	3.476.701.603
Dài hạn	6.382.806.960	6.359.756.280
Ký quỹ	6.382.806.960	6.359.756.280
TỔNG CỘNG	48.081.862.875	14.661.748.932
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên liên quan</i>		
<i>(Thuyết minh số 31)</i>	15.494.987.583	13.299.117.402
<i>Phải trả các bên khác</i>	32.586.875.292	1.362.631.530

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019

23. VAY

	Ngày 30 tháng 06 năm 2018	Tăng	Giảm	Ảnh hưởng bởi chênh lệch tỷ giá	VND Ngày 31 tháng 03 năm 2019
Ngắn hạn	3.754.991.615.292	4.749.281.404.195	(4.881.205.214.044)	(764.086.811)	3.622.303.718.632
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 23.1)	2.216.668.869.860	3.561.592.625.875	(3.376.933.714.044)	(764.086.811)	2.400.563.694.880
Vay từ bên liên quan (Thuyết minh số 31)	658.650.000.000	1.174.921.500.000	(1.504.271.500.000)	-	329.300.000.000
Trái phiếu ngắn hạn (Thuyết minh số 23.2)	538.960.000.000	11.040.000.000	-	-	550.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng (Thuyết minh số 23.3)	49.315.936.772	1.727.278.320.00	-	-	51.043.215.092
Vay dài hạn đến hạn trả bên liên quan (Thuyết minh số 23.4)	2.386.342.000	-	-	-	2.386.342.000
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 23.5)	289.010.466.660	-	-	-	289.010.466.660
Dài hạn	1.029.888.963.293	24.178.996.985	(44.694.206.599)	-	1.009.373.753.679
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 23.3)	153.160.756.614	21.516.846.980	(43.501.035.599)	-	131.176.567.995
Vay bên liên quan (Thuyết minh số 23.4)	2.386.340.000	-	(1.193.171.000)	-	1.193.169.000
Trái phiếu (Thuyết minh số 23.5)	874.341.866.679	2.662.150.005	-	-	877.004.016.684
TỔNG CỘNG	<u>4.784.880.578.585</u>	<u>4.773.460.401.180</u>	<u>(4.925.899.420.643)</u>	<u>(764.086.811)</u>	<u>4.631.677.472.311</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019

23. VAY (tiếp theo)

23.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng như sau:

		VND	
<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2019</i>		<i>Hình thức đảm bảo</i>
• Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN TP.HCM	103.859.700.000	Khoản vay này có hạn mức tối đa là 150 tỷ VND. Khoản vay này được đảm bảo một phần và tín chấp 100 tỷ.	
• Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam) - CN TP.HCM	200.712.338.830	Khoản vay này có hạn mức tối đa là 20 triệu USD. Khoản vay này được đảm bảo bằng các khoản phải thu và hàng tồn kho với giá trị lần lượt là 9.375.000 USD và 9.375.000 USD.	
• Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam-CN Tây Ninh	159.592.851.054	Khoản vay này có hạn mức tối đa là 160 tỷ VND. Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho và các khoản phải thu với giá trị lần lượt là 150 tỷ VND và 50 tỷ VND.	
• Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Tây Ninh	149.066.383.164	Khoản vay này có hạn mức tối đa là 250 tỷ VND. Khoản vay này được đảm bảo bằng QSDĐ bên thứ 3.	
• Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam CN TP.HCM	59.983.037.500	Khoản vay này có hạn mức tối đa là 60 tỷ VND. Khoản vay này không được đảm bảo.	
• Ngân hàng TMCP Quân đội-CN Đông Sài Gòn	122.518.563.060	Khoản vay này có hạn mức tối đa là 500 tỷ VND. Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho và 11.536.260 cổ phần CTCP Mía đường Tây Ninh.	
• Ngân hàng BPCE IOM – CN Hồ Chí Minh	128.908.556.265	Khoản vay này có hạn mức tối đa là 6 triệu USD. Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho và/ hoặc các khoản phải thu với giá trị là 6,6 triệu USD.	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019

23. VAY (tiếp theo)

23.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng như sau: (tiếp theo)

		Ngày 31 tháng 03 năm 2019	VND
Ngân hàng			Hình thức đảm bảo
• Ngân hàng Malayan Banking Berhad	49.735.155.050		Khoản vay này có hạn mức tối đa là 10 triệu USD. Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho và các khoản phải thu với giá trị 10 triệu USD.
• Ngân hàng Malayan Banking Berhad	140.016.016.558		
• Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam – CN Gia Định	538.593.596.464		Khoản vay này có hạn mức tối đa là 550 tỷ VND. Khoản vay này được đảm bảo bằng 329,44 m ² QSDĐ Bến Cầu + phần vốn góp Gia Lai 339 tỷ + 45 tỷ tiền gửi tiết kiệm
• Ngân hàng TMCP Phương Đông Việt Nam - CN Đắk Lắk	98.795.875.000		Khoản vay này có hạn mức tối đa là 100 tỷ VND. Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho với giá trị là 143 tỷ VND
• Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Sài Gòn	313.076.947.367		Khoản vay này có hạn mức tối đa là 350 tỷ VND. Khoản vay này được đảm bảo bằng quyền sử dụng 11.860,9m ² đất thương mại dịch vụ và tài sản gắn liền với đất là Trung tâm thương mại – trung tâm hội nghị và tiệc cưới tại thửa đất số 49, tờ bản đồ số 10, phường 2, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.
• Ngân hàng Phát Triển Tây Ninh	99.988.250.000		Khoản vay này không được đảm bảo và có hạn mức tối đa là 100 tỷ VND
• Ngân hàng DBS Bank Ltd. TP.HCM	49.075.550.600		Khoản vay này có hạn mức tối đa là 227 tỷ. Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho và các khoản phải thu với giá trị tổng cộng 227 tỷ.
• Ngân hàng United Overseas Bank Việt Nam - CN TP.HCM	136.906.714.287		Khoản vay này có hạn mức tối đa là 6 triệu USD. Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho và các khoản phải thu với giá trị lần lượt là 3 triệu USD và 3 triệu USD.
• Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN TP.HCM	49.734.159.681		Khoản vay này có hạn mức tối đa là 200 tỷ VND. Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho với giá trị 100 tỷ.
TỔNG CỘNG	2.289.802.146.362		

Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được sử dụng nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty và chịu lãi suất thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019

23. VAY (tiếp theo)

23.2 Trái phiếu phát hành ngắn hạn

Chi tiết khoản vay trái phiếu ngắn hạn được trình bày như sau:

	Ngày 31 tháng 03 năm 2019	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất	Mục đích vay
	VND		%p.a.	
Phát hành theo mệnh giá				
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam- Chi nhánh Hồ Chí Minh - Hợp đồng mua trái phiếu số 139/2018/HĐMTP.TTCBH ngày 20 tháng 4 năm 2018 (*)	450.000.000.000	Ngày 20 tháng 4 năm 2019	10,5	Bổ sung vốn lưu động
Tổng Công ty Cổ phần Bảo Hiểm Bưu Điện - Hợp đồng mua trái phiếu số 1005/2018/SBT - PTI ngày 10 tháng 5 năm 2018 (*)	100.000.000.000	Từ ngày 10 tháng 5 năm 2019 đến ngày 15 tháng 5 năm 2019	11	Bổ sung vốn lưu động
TỔNG CỘNG	550.000.000.000			

(*) Hình thức đảm bảo

- 61.600.900 cổ phiếu quỹ của Công ty được phong tỏa tại Công ty Cổ phần Chứng khoán MB với giá trị 1.100.000.000.000 VND; và tài sản đảm bảo bổ sung bằng tiền tương đương với giá trị cổ phiếu quỹ bị giảm giá trên 15% so với giá đóng cửa hàng ngày trên Sàn Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh;
- Hợp đồng bảo lãnh số 139/2018/HĐBL-TTC ngày 18 tháng 4 năm 2018 và số 147/2018/HĐBL-TTC ngày 10 tháng 5 năm 2018, trong đó Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công bảo lãnh vô điều kiện và không hủy ngang toàn bộ các nghĩa vụ của Công ty đối với các bên mua trái phiếu theo các Hợp đồng mua trái phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019

23. VAY (tiếp theo)

23.3 Vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 03 năm 2019 VND	Hình thức đảm bảo
• Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Tây Ninh	37.546.500.000	Thế chấp máy móc thiết bị nông nghiệp
• Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Sài Gòn	57.913.478.042	Khoản vay này có hạn mức tối đa là 100 tỷ VND, thế chấp tài sản hình thành trong tương lai dự án trung tâm nhiệt điện.
• Ngân hàng TMCP Quân đội-CN Đồng Sài Gòn	75.138.512.538	Khoản vay này có hạn mức tối đa là VND tương đương 4.305.751 USD và 105.744 EUR, thế chấp máy móc thiết bị nông nghiệp.
• Ngân hàng TMCP Phương Đông Việt Nam - CN Đắk Lắk	11.621.292.507	Khoản vay này có hạn mức tối đa là 24,1 tỷ VND, thế chấp tài sản hình thành trong tương lai dự án sấy bã mía.
TỔNG CỘNG	182.219.783.087	
Trong đó:		
Vay dài hạn đến hạn trả	51.043.215.092	
Vay dài hạn	131.176.567.995	

Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được sử dụng nhằm mục đích mua sắm và xây dựng tài sản cố định và chịu lãi suất thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019

23. VAY (tiếp theo)

23.4 Vay dài hạn từ bên liên quan

Chi tiết khoản vay dài hạn từ bên liên quan được trình bày như sau:

<i>Bên cho vay</i>	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2019 VND</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	<u>3.579.511.000</u>	Từ ngày 10 tháng 10 năm 2018 đến ngày 10 tháng 4 năm 2020	Tín chấp
<i>Trong đó:</i>			
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>2.386.342.000</i>		
<i>Vay dài hạn</i>	<i>1.193.169.000</i>		

Khoản vay dài hạn từ bên liên quan được sử dụng nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty và chịu lãi suất 4,62% một năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019

23. VAY (tiếp theo)

23.5 Trái phiếu phát hành dài hạn

Chi tiết khoản vay trái phiếu dài hạn được trình bày như sau:

	Ngày 31 tháng 03 năm 2019 VND	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích vay
Phát hành theo mệnh giá			
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Hợp đồng mua trái phiếu số 01.2016/PL/TPBANK-SBT ngày 30 tháng 5 năm 2016 (*)	450.000.000.000	Từ ngày 30 tháng 5 năm 2019 đến ngày 30 tháng 5 năm 2021	Cơ cấu nợ vay và bổ sung vốn lưu động
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Hợp đồng mua trái phiếu số 06 - TP/2016/MIB – TTCS ngày 30 tháng 5 năm 2016 (*)	300.000.000.000	Từ ngày 30 tháng 5 năm 2019 đến ngày 30 tháng 5 năm 2021	Cơ cấu nợ vay và bổ sung vốn lưu động
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội - Hợp đồng mua trái phiếu số 01/2017/HĐTP/TTCS-BIDV ngày 23 tháng 6 năm 2017 (**)	425.600.000.000	Từ ngày 23 tháng 6 năm 2020 đến ngày 23 tháng 6 năm 2023	Thực hiện dự án đầu tư cụm công nghiệp mía đường và vùng nguyên liệu tại tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào thông qua việc mua phần vốn góp của Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu
Chi phí phát hành	(9.585.516.656)		
TỔNG CỘNG	1.166.014.483.344		
<i>Trong đó:</i>			
Vay dài hạn trái phiếu đến hạn trả	289.010.466.660		
Vay dài hạn	877.004.016.684		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019

23. VAY (tiếp theo)

23.5 Trái phiếu phát hành dài hạn (tiếp theo)

Chi tiết khoản vay trái phiếu được trình bày như sau: (tiếp theo)

(*) Lãi suất trái phiếu

Lãi suất trái phiếu là 8,5% cho năm đầu tiên và lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo sẽ bằng lãi suất trung bình của lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân trả sau kỳ hạn mười hai (12) tháng bằng Đồng Việt Nam được công bố tại chi nhánh của bốn (4) ngân hàng thương mại bao gồm: Ngân hàng TMCP Tiên Phong, Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và cộng (+) với biên độ 2,6% một năm.

Hình thức đảm bảo

Quyền sử dụng đất thửa số 97 tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị và 51% phần vốn góp của Công ty tại Công ty Trách nhiệm Hữu hạn MTV Thành Thành Công Gia Lai.

() Lãi suất trái phiếu**

Lãi suất trái phiếu sẽ được Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Định xác định tại ngày phát hành đối với kỳ tính lãi đầu tiên hoặc ngày làm việc thứ bảy (7) trước ngày đầu tiên của mỗi kỳ tính lãi đối với các kỳ tính lãi tiếp theo; và bằng lãi suất trung bình của lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân trả sau kỳ hạn mười hai (12) tháng bằng Đồng Việt Nam được công bố bởi Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh cộng (+) với biên độ 3,2% một năm.

Hình thức đảm bảo

Quyền thuê đất theo Hợp đồng số 8011/TNM ngày 19 tháng 11 năm 2012 giữa Công ty TNHH MTV Mía Đường TTC Attapeu (trước đây là Công ty TNHH Mía Đường Hoàng Anh Attapeu) ("TTC Attapeu Lào") và Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào đối với diện tích đất 51 héc-ta tại Huyện Phu Vong, Tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và toàn bộ tài sản là động sản và bất động sản gắn liền với đất và các quyền, lợi ích và quyền lợi phát sinh từ tài sản gắn liền với đất của TTC Attapeu Lào; và quyền sở hữu và quyền được bồi thường khi phát sinh các sự kiện bảo hiểm theo các hợp đồng bảo hiểm đối với tài sản gắn liền với đất nêu trên;

Quyền thuê đất theo Hợp đồng ngày 26 tháng 12 năm 2013 giữa TTC Attapeu Lào và Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào đối với diện tích đất 2.739,9 héc-ta tại Tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và toàn bộ tài sản gắn liền với đất và mọi quyền, quyền lợi và lợi ích gắn liền hoặc phát sinh từ tài sản gắn liền với đất của TTC Attapeu Lào; công trình xây dựng, máy móc thiết bị phục vụ nông trường, nhà máy đường, nhà máy nhiệt điện và nhà máy phân vi sinh; và quyền sở hữu và quyền được bồi thường khi phát sinh các sự kiện bảo hiểm theo các hợp đồng bảo hiểm đối với tài sản gắn liền với đất nêu trên; và

Toàn bộ khoản vốn góp của Công ty tại TTC Attapeu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	VND					
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2017 đến ngày 31 tháng 03 năm 2018						
Ngày 01 tháng 07 năm 2017	2.531.882.680.000	75.894.194.065	-	39.217.460.174	433.106.174.501	3.080.100.508.740
Tăng vốn trong kỳ	3.038.304.050.000	6.167.151.721.500	-	-	-	9.205.455.771.500
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	452.601.863.835	452.601.863.835
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	30.646.221.290	(72.421.686.838)	(41.775.465.548)
Ngày 31 tháng 03 năm 2018	<u>5.570.186.730.000</u>	<u>6.243.045.915.565</u>	<u>-</u>	<u>69.863.681.464</u>	<u>813.286.351.498</u>	<u>12.696.382.678.527</u>
Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019						
Ngày 01 tháng 07 năm 2018	5.570.186.730.000	6.243.045.915.565	(1.099.985.561.092)	69.863.681.464	851.145.127.050	11.634.255.892.987
Tăng vốn trong năm	297.218.790.000	-	-	-	(297.218.790.000)	-
Cổ tức đã trả (*)	-	-	-	-	(192.492.201.440)	(192.492.201.440)
Trích lập các quỹ	-	-	-	54.837.395.679	(54.837.395.679)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(69.919.461.864)	(69.919.461.864)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	257.145.644.451	257.145.644.451
Ngày 31 tháng 03 năm 2019	<u>5.867.405.520.000</u>	<u>6.243.045.915.565</u>	<u>(1.099.985.561.092)</u>	<u>124.701.077.143</u>	<u>493.822.922.518</u>	<u>11.628.989.874.134</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 10 năm 2018 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 30/2018/NQ-HĐQT ngày 7 tháng 12 năm 2018, Cổ đông và Hội đồng Quản trị của Công ty đã phê duyệt việc chia cổ tức bằng tiền mặt với giá trị 408.224.244.952 VND tương đương 8% mệnh giá và bằng cổ phiếu với giá trị 297.250.663.800 VND tương đương 6% mệnh giá. Theo đó, vào ngày 24 tháng 1 năm 2019, Công ty đã hoàn tất việc phát hành 29.721.879 cổ phiếu mới dưới hình thức chi trả cổ tức bằng cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Vào ngày 1 tháng 2 năm 2019, Công ty nhận được Công văn số 925/UBCK-QLCB của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, thông báo đã nhận được báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu của Công ty.

Sau đó, vào ngày 14 tháng 2 năm 2019, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 7 phê duyệt việc tăng vốn cổ phần lên 5.867.405.520.000 VND.

24.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2017 đến ngày 31 tháng 03 năm 2018
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu năm	5.570.186.730.000	2.531.882.680.000
Tăng trong năm	297.218.790.000	3.038.304.050.000
Số cuối năm	5.867.405.520.000	5.570.186.730.000
Cổ tức công bố	408.224.244.952	-
Cổ tức đã trả	192.492.201.441	-

24.3 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2019 (cổ phiếu)	Ngày 30 tháng 06 năm 2018 (cổ phiếu)
Cổ phiếu được phép phát hành	586.740.552	557.018.673
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ Cổ phiếu phổ thông	586.740.552	557.018.673
Cổ phiếu quỹ Cổ phiếu phổ thông	(61.600.900)	(61.600.900)
Cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	525.139.652	495.417.773

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019

25. DOANH THU

25.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

VND

Quý 3		
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu:	1.549.623.927.402	1.225.801.717.701
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán đường	1.387.171.081.846	1.009.491.496.135
Doanh thu bán mật đường	75.288.678.817	61.147.766.188
Doanh thu bán điện	47.699.819.611	38.566.603.933
Doanh thu bán phân bón	-	19.925.559.579
Doanh thu khác	39.464.347.128	96.670.291.866
Trừ:		
Hàng bán trả lại	(795.362.786)	(2.476.388.600)
Doanh thu thuần	1.548.828.564.616	1.223.325.329.101
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán đường	1.386.650.829.060	1.007.015.107.535
Doanh thu bán mật đường	75.288.678.817	61.147.766.188
Doanh thu bán điện	47.699.819.611	38.566.603.933
Doanh thu bán phân bón	-	19.925.559.579
Doanh thu khác	39.189.237.128	96.670.291.866

25.2 Doanh thu hoạt động tài chính

VND

Quý 3		
	Năm nay	Năm nay
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	44.498.157.136	65.466.639.493
Thu nhập lãi	-	26.916.382.838
Cổ tức	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	724.507.184	1.118.958.669
TỔNG CỘNG	45.222.664.320	93.501.981.000

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VND

Quý 3		
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán đường	1.212.867.298.658	776.168.490.301
Giá vốn bán mật đường	57.715.079.531	56.162.538.000
Giá vốn bán điện	55.193.364.484	51.408.984.348
Giá vốn bán phân bón	1.140.264.472	18.299.678.145
Giá vốn khác	29.352.810.071	88.724.767.639
TỔNG CỘNG	1.356.268.817.216	990.764.458.433

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Quý 3	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	89.451.158.211	72.579.005.871
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) giảm giá các khoản đầu tư	-	3.987.573.557
Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư		136.830.537
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.579.902.204	470.719.029
Khác	5.310.744.421	887.952.492
TỔNG CỘNG	96.341.804.836	78.062.081.486

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Quý 3	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	32.523.780.268	22.025.828.198
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.901.632.027	15.834.158.469
Chi phí nhân viên	4.365.793.619	4.544.068.283
Khấu hao và hao mòn	266.898.568	143.114.391
Chi phí khác	2.989.456.034	1.504.487.055
Chi phí quản lý doanh nghiệp	28.779.466.742	33.889.655.866
Chi phí nhân viên	24.021.977.535	21.211.806.737
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.860.698.862	6.052.381.629
Chi phí dự phòng (hoàn nhập dự phòng)	(17.956.495.787)	(3.601.086.914)
Khấu hao và hao mòn	3.388.387.444	2.259.232.598
Chi phí khác	9.464.898.688	7.967.321.816
TỔNG CỘNG	61.303.247.010	55.915.484.064

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019

29. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Quý 3	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	7.883.456.681	5.798.455.195
Lãi thanh lý tài sản cố định	338.256.999	-
Thu nhập từ hoạt động cho thuê	5.401.725.983	-
Các khoản phạt	-	-
Khác	2.143.473.699	5.798.455.195
Chi phí khác	4.525.564.026	4.323.750.526
Lỗ thanh lý tài sản cố định	2.272.413	-
Chi phí hoạt động cho thuê	4.523.291.613	-
Các khoản phạt	-	-
Khác	-	4.323.750.526
(LỖ) LỢI NHUẬN KHÁC	3.357.892.655	1.474.704.669

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") cho Công ty là 10% thu nhập chịu thuế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường và 20% thu nhập chịu thuế đối với hoạt động khác. Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh đường làm từ mía kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 theo hướng dẫn Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Quý 3	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	19.355.997.704
Thuế TNDN trích thiếu các năm trước	-	-
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
TỔNG CỘNG	-	19.355.997.704

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019

31. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan trong kỳ như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>VND</i>	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty TNHH MTV Biên Hòa – Ninh Hòa	Bên liên quan	Mua hàng hoá	77.715.752.381	57.733.700.000
		Bán hàng hóa	-	15.116.557.000
		Chi phí lãi vay + Ứng trước tiền hàng	563.157.534	-
		Thu nhập lãi + Ứng trước tiền hàng	3.167.876.711	272.876.712
		Cho vay	240.000.000.000	-
		Cung cấp dịch vụ	730.585.490	-
		Mua tài sản	850.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Công ty con	Mua hàng hóa	174.922.000.000	124.400.323.811
		Thu nhập lãi + Ứng trước tiền hàng	5.804.521.656	3.299.031.715
		Chi phí lãi vay	-	2.204.047.737
		Trả nợ vay	178.800.000.000	22.500.000.000
		Thanh lý tài sản	7.250.000	-
		Bán hàng hóa	346.537.610	3.923.376.000
		Vay	36.000.000.000	30.000.000.000
		Nhận cung cấp dịch vụ	168.203.467	-
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	228.222.500	192.140.000
		Thu nhập lãi + Ứng trước tiền hàng	120.205.480	78.904.109
		Chi phí lãi vay	-	67.961.690
		Nhận cung cấp dịch vụ	690.508.443	-

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019

31. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan trong kỳ như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>VND</i>	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hoà - Đồng Nai	Công ty con	Bán hàng hóa	23.100.175.193	63.721.490.475
		Bán thành phẩm	-	33.498.595.531
		Thu nhập lãi	1.505.897.615	731.295.976
		Cung cấp dịch vụ	591.870.655	106.716.000
		Nhận dịch vụ	2.234.724.194	259.325.164
		Mua hàng hóa	121.458.375.760	227.810.287.243
		Chi phí lãi vay	27.636.986	-
		Cho vay	165.800.000.000	-
Công Ty TNHH Mía Đường Thành Thành Công Attapeu	Bên liên quan	Thu nhập lãi vay	53.424.657	-
Công Ty TNHH MTV Nước Míaqua	Công ty con	Bán thành phẩm	762.861.936	760.812.792
Công ty cổ phần Mía đường Biên Hòa - Phan Rang	Bên liên quan	Mua hàng hoá	989.849.762	3.746.342.858
		Bán hàng hoá	-	10.981.345
Công ty Cổ phần Sản Xuất Thương Mại Tâm Bình An	Bên liên quan	Thu nhập lãi	3.403.497.402	-
		Mua hàng hóa	120.997.040.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019

31. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan trong kỳ như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Năm nay</i>	<i>VND Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Bên liên quan	Bán thành phẩm	21.676.274.667	2.880.016.380
		Bán hàng hóa		13.009.539.710
		Thu nhập lãi	45.265.612.804	10.357.028.470
		Cung cấp dịch vụ	76.363.637	65.454.546
		Mua hàng hóa	79.215.277.259	-
		Mua dịch vụ	22.726.081.760	8.366.036.900
		Mua tài sản	4.167.132.000	-
		Thanh lý tài sản	300.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bên liên quan	Bán thành phẩm	261.815.141.708	57.162.666.188
		Mua dịch vụ	3.262.988.684	1.824.639.161
		Mua hàng hóa	107.346.817.051	729.018.900
		Bán hàng hóa		1.462.713.429
		Thu nhập lãi + Ứng trước tiền hàng	1.578.737.501	797.253.425
		Mua tài sản	2.132.130.000	-
Công ty CP Đường Nước Trong	Công ty con	Bán hàng hoá	8.228.571	-
		Mua hàng hóa	13.314.332.677	29.584.530.189
		Cung cấp dịch vụ	16.094.676	64.025.000
		Bán thành phẩm	-	2.390.619.927
Công ty Cổ phần Sản xuất - Thương mại Bao Bì Thành Thành Công	Bên liên quan	Mua hàng hóa	20.525.556.815	11.014.202.422

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019

31. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan trong kỳ như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Năm nay	VND Năm trước
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	Bên liên quan	Mua hàng hóa Thu nhập lãi vay Bán thành phẩm	126.436.047.619 81.726.247 -	- 1.382.202.740 20.572.000.000
Global Mind Commodities Trading Pte., Ltd	Bên liên quan	Mua hàng hóa Bán thành phẩm	584.022.761.343 92.024.050.488	- 2.900.289.782
Công ty TNHH Hải Vi	Công ty con	Cung cấp dịch vụ Bán hàng hóa Mua hàng hóa Nhận cung cấp dịch vụ Bán thành phẩm	3.499.375.909 1.300.931.450 5.503.131.814 9.278.742 -	3.301.128.216 2.767.418.005 - - 153.810.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre	Bên liên quan	Mua hàng hóa Bán thành phẩm Thu nhập lãi	10.337.574.068 1.378.125.000 2.947.556.714	18.665.057.335 23.214.400.000 998.782.315
Công ty TNHH MTV Mía đường Svayrieng	Bên liên quan	Bán hàng hóa Mua nguyên vật liệu Bán thành phẩm Mua tài sản	- 74.225.713.372 168.491.000 73.230.873.149	11.429.765.000 52.735.174.828 - -
Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu	Bên liên quan	Bán hàng hóa	10.143.451.948	31.733.482.308
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Biên Hòa	Bên liên quan	Mua hàng hóa Bán hàng hóa Bán thành phẩm	4.213.514.756 61.474.893.810 -	2.234.045.472 - 51.408.000



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019

31. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan trong kỳ như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Năm nay</i>	<i>VND Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Lộc Thổ	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	63.038.416.840	28.083.984.154
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Bên liên quan	Mua dịch vụ Cung cấp dịch vụ Thanh lý tài sản Bán thành phẩm	1.947.257.408 272.727.273 52.090.909.091	- - - 103.782.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Cồn Thành Thành Công	Công ty con	Chi phí lãi vay Mua dịch vụ	2.399.746.575 245.000.000	- -
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía đường Thành Thành công	Công ty con	Mua dịch vụ	19.500.000	-
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành công	Bên liên quan	Mua dịch vụ	4.331.517.211	375.010.559
Công Ty TNHH MTV Kỹ Thuật Xây Dựng Toàn Thịnh Phát	Bên liên quan	Mua dịch vụ	-	6.016.705.547
Công ty CP Hạ tầng Cụm Công Nghiệp Tân Hội	Bên liên quan Bên liên quan	Nhận nợ vay Chi trả nợ gốc vay	40.000.000.000 34.000.000.000	- -

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019

31. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
VND				
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Bên liên quan	Bán tài sản cố định	181.783.910	249.302.744.490
Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu	Bên liên quan	Bán hàng hóa	216.990.096.010	189.660.240.952
Global Mind Commodities Trading Pte., Ltd	Bên liên quan	Bán hàng hóa	51.892.643.011	35.736.921.358
Công ty TNHH Hải Vi	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	21.144.612.083	22.826.565.687
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Công ty con	Bán hàng hóa	7.261.165.198	7.261.165.198
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty con	Bán hàng hóa	2.850.839.081	6.833.097.347
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Bên liên quan	Bán hàng hóa	4.156.075.274	4.990.035.540
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Công ty con	Bán hàng hóa	5.228.021.028	4.483.147.018
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Bên liên quan	Bán hàng hóa	-	1.595.327.400
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai	Công ty con	Bán hàng hóa	1.460.300.890	1.379.153.334
Công ty TNHH MTV Nước Miaqua	Công ty con	Bán hàng hóa	-	479.510.328
Công ty TNHH MTV Mía đường Svayrieng	Bên liên quan	Bán hàng hóa	317.625.931	306.167.140
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Bên liên quan	Chuyển nhượng cổ phần	-	394.500.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Cồn Thành Thành Công	Công ty con	Bán hàng hóa	547.996.848	78.782.974
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre	Bên liên quan	Bán hàng hóa	-	75.075.000
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa – Phan Rang	Công ty con	Bán hàng hóa	-	60.540.415
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	2.291.758	84.000.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Biên Hòa	Bên liên quan	Bán hàng hóa	64.952.216.500	304.614.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bên liên quan	Bán hàng hóa	161.361.687.000	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre	Bên liên quan	Bán hàng hóa	103.950.000	-
TỔNG CỘNG			538.451.304.522	919.957.088.181

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019

31. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>VND Số đầu kỳ</i>
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn (*)</i>				
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Bên liên quan	Mua hàng hóa	373.568.663.653	799.584.563.651
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Tâm Bình An	Bên liên quan	Mua hàng hóa	38.091.375.000	96.600.000.000
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	Bên liên quan	Mua hàng hóa	12.000.000.000	70.304.750.000
Công ty TNHH MTV Mía đường Svayrieng	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	-	52.634.652.710
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	-	21.405.055.440
Công ty TNHH Hải Vi	Công ty con	Mua nguyên liệu	29.903.180.886	6.062.647.354
Công ty Cổ phần Global Mind Việt Nam	Bên liên quan	Mua hàng hóa	-	-
Công ty TNHH MTV Biên Hòa Thành Long	Công ty con	Mua hàng hóa	-	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Cồn Thành Thành Công	Công ty con	Mua hàng hóa	2.125.330.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất - Thương mại Bao Bì Thành Thành Công	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	1.998.503.100	1.701.160.464
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai	Công ty con	Mua nguyên liệu	-	1.445.380.800
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai			211.723.858.553	-
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công	Công ty con	Mua dịch vụ	1.768.315.575	386.427.300
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty con	Mua hàng hóa	-	148.800.000
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Bên liên quan	Mua dịch vụ	-	126.800.000
Global Mind Trading Commodities Trading Pte., Ltd	Bên liên quan	Mua hàng hóa	-	-
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Bên liên quan	Mua hàng hóa	24.493.694	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	48.312.162.815	-
TỔNG CỘNG			719.515.883.276	1.050.400.237.719

(*) Khoản trả trước ngắn hạn cho bên liên quan hưởng lãi suất dao động từ 8,0% đến 9,5% một năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019

31. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>VND Số đầu kỳ</i>
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Bên liên quan	Thu nhập lãi	47.854.357.402	27.222.806.066
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	Bên liên quan	Thu nhập lãi	4.836.008.579	4.754.282.332
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Công ty con	Thu nhập lãi	12.964.131.455	4.139.617.611
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Tâm Bình An	Bên liên quan	Thu nhập lãi	6.423.420.234	3.067.709.133
Công ty TNHH Hải Vi	Công ty con	Chi hộ	-	2.819.072.446
Công ty TNHH MTV Mía đường Svayrieng	Bên liên quan	Chi hộ	-	1.825.864.722
			-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bên liên quan	Thu nhập lãi	2.363.479.146	784.741.645
Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu	Bên liên quan	Chi hộ	316.438.356	693.828.624
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai	Công ty con	Chi hộ	1.718.979.807	579.487.000
		Thu nhập lãi	-	165.624.189
Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Bên liên quan	Chi hộ	5.124.657.532	562.865.859
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất Nhập khẩu Biên Hòa	Công ty Con	Thu nhập lãi	-	-
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Bên liên quan	Đặt cọc thuê kho	-	465.150.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Cồn Thành Thành Công	Công ty con	Chi hộ	-	320.555.340
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh	Công ty liên kết	Chi hộ	-	48.600.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre	Bên liên quan	Thu nhập lãi	2.947.555.714	-
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Công ty con	Thu nhập lãi	813.698.629	-
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Công ty liên kết	Thu nhập lãi	78.801.371	-
TỔNG CỘNG			85.441.529.225	47.450.204.967

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019

31. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
Phải thu dài hạn khác				
Công ty Cổ phần Lộc Thổ	Bên liên quan	Đặt cọc thuê đất	-	57.865.463.900
Công ty TNHH Thành Thành Nam	Bên liên quan	Đặt cọc thuê văn phòng	892.773.746	892.773.746
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Bên liên quan	Đặt cọc thuê kho	457.708.000	457.708.000
TỔNG CỘNG			1.350.481.746	59.215.945.646
Phải thu về cho vay ngắn hạn (*)				
Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa – Ninh Hòa	Công ty con	Cho vay	359.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa – Đồng Nai	Công ty con	Cho vay	44.800.000.000	-
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Công ty con	Cho vay	20.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Công ty liên kết	Cho vay	6.500.000.000	-
TỔNG CỘNG			430.300.000.000	-
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Công ty con	Mua hàng hóa	5.512.500.000	59.553.867.633
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	1.942.218.923	47.933.778.600
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	-	24.935.331.398
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty con	Mua nguyên liệu	12.900.675.751	10.373.092.430
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Tâm Bình An	Bên liên quan	Mua hàng hóa	7.702.317.000	7.780.000.000

(*) Đây là các khoản phải thu về cho vay tín chấp ngắn hạn có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất cho vay từ 8% đến 8,5%/ năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019

31. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
Phải trả người bán ngắn hạn (tiếp theo)				
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bên liên quan	Mua dịch vụ	4.144.740.000	7.691.966.139
Công ty TNHH MTV Hải Vĩ	Công ty con	Mua dịch vụ	36.927.000	1.319.063.728
Công ty Cổ phần Sản xuất - Thương mại Bao Bì Thành Thành Công	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	3.567.876.400	1.080.498.587
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai	Công ty con	Mua nguyên liệu	-	938.848.793
Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Bên liên quan	Mua hàng hóa	-	697.600.000
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang	Bên liên quan	Mua hàng hóa	1.116.970.601	556.500.001
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công	Công ty con	Mua nguyên liệu	-	31.363.500
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất Nhập khẩu Biên Hòa	Công ty con	Mua hàng hóa	7.326.083.263	-
Công ty Cổ phần Giao Dịch Hàng Hóa Sơn Tín	Công ty con	Mua hàng hóa	-	-
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Công ty liên kết	Mua nguyên liệu	28.100.000	24.150.000
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Bên liên quan	Mua dịch vụ	129.876.306	6.340.000
Công ty TNHH MTV Biên Hòa Thành Long	Công ty con	Mua nguyên liệu	-	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Cồn Thành Thành Công	Công ty con	Mua dịch vụ	355.850.000	-
Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn Thương Tín	Bên liên quan	Mua dịch vụ	-	-
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu công nghiệp Đặng Huỳnh	Bên liên quan	Mua hàng hóa	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư – Kiến trúc – Xây dựng Toàn Thịnh Phát	Bên liên quan	Mua dịch vụ	431.993.018	-
			45.196.128.262	162.922.400.809

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019

31. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>VND</i> <i>Số đầu kỳ</i>
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bên liên quan	Bán hàng hóa	297.817.400	15.291.251.900
Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	1.265.399.150	1.214.000.000
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai	Công ty con	Mua hàng hóa	100.000.000.000	1.157.591.110
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Bên liên quan	Mua hàng hóa	-	498.906.950
Công ty Cổ phần Bò giống Miền Trung	Bên liên quan	Mua hàng hóa	12.727.000	-
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Công ty con	Mua hàng hóa	-	-
			101.575.943.550	18.161.749.960
<i>Vay ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai (i)	Công ty con	Vay	178.100.000.000	282.000.000.000
Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa (i)	Bên liên quan	Vay	-	185.950.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Cồn Thành Thành Công (ii)	Công ty con	Vay	145.200.000.000	172.700.000.000
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai (i)	Công ty con	Vay	-	18.000.000.000
Công ty CP Khu công nghiệp Tân Hội	Bên liên quan	Vay	6.000.000.000	-
			329.300.000.000	658.650.000.000

(i) Đây là những khoản vay ngắn hạn có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng với lãi suất vay từ 7,5% đến 8,5% một năm, nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty.

(ii) Đây là khoản vay không có thời hạn hoàn lại và chịu lãi suất 6,5% một năm, nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019

31. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
VND				
Số đầu kỳ				
Vay dài hạn				
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Công ty liên kết	Vay	3.579.511.000	4.772.682.000
Phải trả ngắn hạn khác				
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Công ty con	Chi phí lãi	11.917.016.439	9.052.585.940
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Công ty liên kết	Hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	1.200.000.000
		Chi phí lãi	104.509.968	48.932.413
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai	Công ty con	Chi phí được chi hộ	-	910.000.000
		Chi phí lãi	160.495.422	167.070.765
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Cần Thành Thành Công	Công ty con	Chi phí lãi	881.506.849	927.452.055
Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Bên liên quan	Chi phí lãi	2.431.458.905	718.500.000
Công ty TNHH MTV Hải Vi	Công ty con	Khác	-	265.365.629
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty con	Khác	-	9.210.600
			15.494.987.583	13.299.117.402

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019

32. GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG KẾT QUẢ KINH DOANH

Lợi nhuận trước thuế giai đoạn 01/01 đến 31/03 niên độ 2018-2019 giảm so với cùng kỳ năm trước chủ yếu tình hình thị trường giảm.

33. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.


Lê Văn Danh
Người lập


Lê Phát Tín
Kế toán trưởng


Nguyễn Thanh Ngự
Tổng Giám đốc



Ngày 26 tháng 04 năm 2019